BẢN ĐỒ VỊ TRÍ ĐẤT ĐẤU GIÁ ĐỢT 1

DỰÁN: CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ, TẠO QUỸ ĐẤT ĐỂ THỰC QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP SAO MAI

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA BÌNH - TP. KON TUM - TỈNH KON TUM

581 551-7 (TỜ SỐ 03+04)

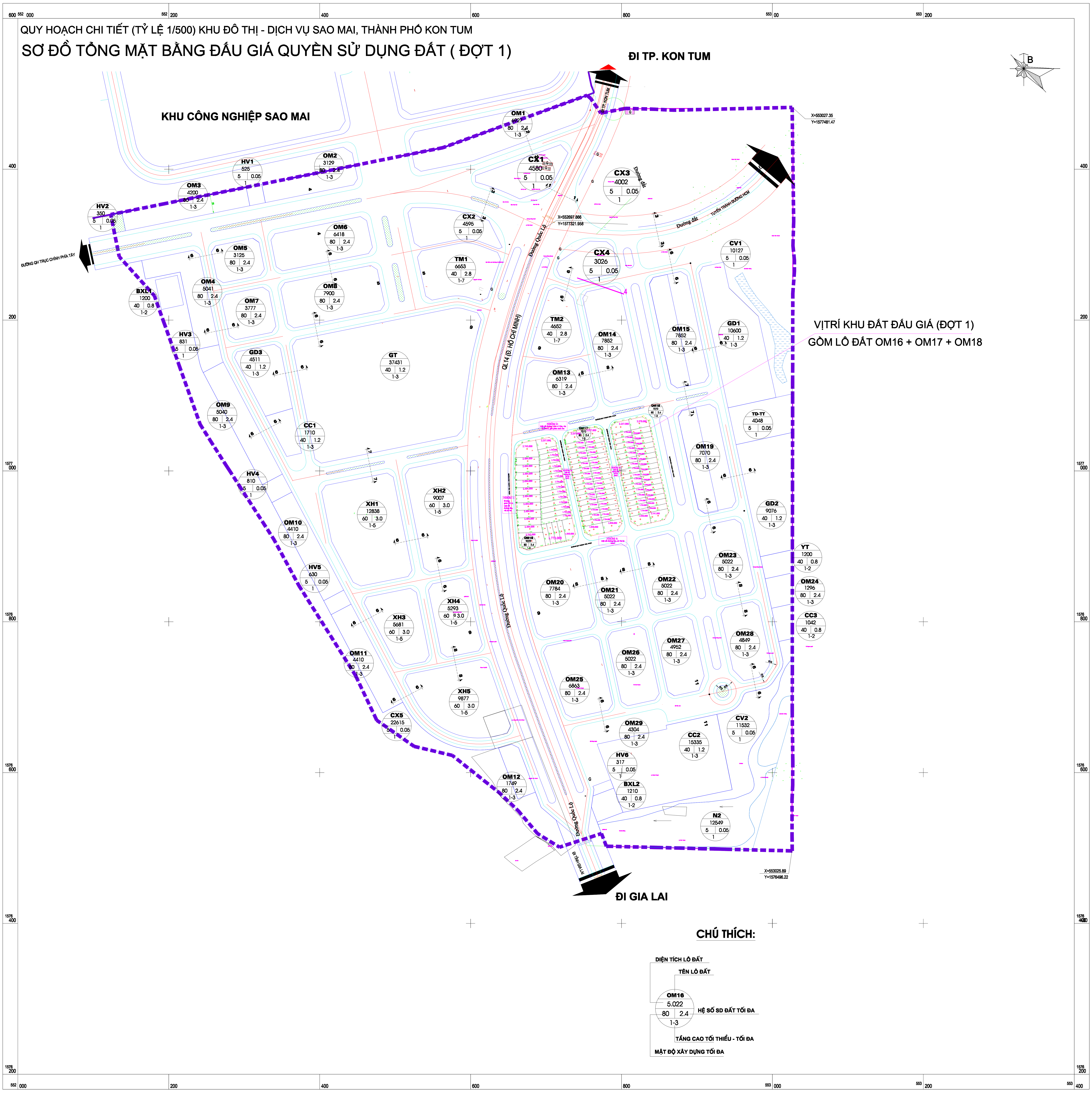

QUY HOẠCH CHI TIẾT (TỶ LỆ 1/500) KHU ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ SAO MAI, THÀNH PHỐ KON TUM

SƠ ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (ĐỢT 1)

ĐI TP. KON TUM
ĐI GIA LAI
KHU CÔNG NGHIỆP SAO MAI
VỊ TRÍ KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ (ĐỢT 1)
GỒM LÔ ĐẤT OM16 + OM17 + OM18
QL14 (Đ. HỒ CHÍ MINH)
Đường Quốc Lộ
Đường đất
TUYẾN TRÁNH ĐƯỜNG HCM
ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH PHÍA TÂY
B
X=553027.35
Y=1577481.47
X=553025.89
Y=1576498.22
X=552697.868
Y=1577321.958
OM1
OM2 3129 80 2.4 1-3
OM3 4200 80 2.4 1-3
HV1 525 5 0.05 1
HV2 350 5 0.05 1
CX1 4580 5 0.05 1
CX2 4595 5 0.05 1
CX3 4002 5 0.05 1
CX4 3026 5 0.05 1
CX5 22615 5 0.05 1
OM5 3125 80 2.4 1-3
OM6 6418 80 2.4 1-3
OM4 5041 80 2.4 1-3
OM7 3777 80 2.4 1-3
OM8 7900 80 2.4 1-3
BXL1 1200 40 0.8 1-2
TM1 6653 40 2.8 1-7
TM2 4652 40 2.8 1-7
CV1 10127 5 0.05 1
HV3 831 5 0.05 1
GD3 4511 40 1.2 1-3
GT 37431 40 1.2 1-3
OM14 7852 80 2.4 1-3
OM15 7852 80 2.4 1-3
GD1 10600 40 1.2 1-3
OM13 6319 80 2.4 1-3
OM9 5040 80 2.4 1-3
CC1 1710 40 1.2 1-3
TD-TT 4048 5 0.05 1
OM19 7070 80 2.4 1-3
HV4 810 5 0.05 1
XH1 12838 60 3.0 1-5
XH2 9007 60 3.0 1-5
GD2 9076 40 1.2 1-3
OM10 4410 80 2.4 1-3
OM23 5022 80 2.4 1-3
YT 1200 40 0.8 1-2
HV5 630 5 0.05 1
OM20 7784 80 2.4 1-3
OM21 5022 80 2.4 1-3
OM22 5022 80 2.4 1-3
OM24 1296 80 2.4 1-3
XH3 5681 60 3.0 1-5
XH4 5293 60 3.0 1-5
CC3 1042 40 0.8 1-2
OM11 4410 80 2.4 1-3
OM26 5022 80 2.4 1-3
OM27 4952 80 2.4 1-3
OM28 4849 80 2.4 1-2
OM25 6863 80 2.4 1-3
XH5 9877 60 3.0 1-5
OM29 4304 80 2.4 1-3
CV2 11532 5 0.05 1
CC2 15335 40 1.2 1-3
HV6 317 5 0.05 1
OM12 1749 80 2.4 1-3
BXL2 1210 40 0.8 1-2
N2 12549 5 0.05 1
CHÚ THÍCH:
DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT
TÊN LÔ ĐẤT
OM16
5.022
80 2.4
1-3
HỆ SỐ SD ĐẤT TỐI ĐA
TẦNG CAO TỐI THIỂU - TỐI ĐA
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA

TỶ LỆ 1:2000

1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa

40m 20 0 40 80 120 160m

TỜ SỐ 3+4